

Bản án số: 55/2020/HC-PT

Ngày: 27 - 02 - 2020

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 647/2019/TLPT-HC ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2019/HC-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3276/2019/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Đặng Thị Bích L, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Số 1587, Quốc lộ 22B, ấp A, xã A1, huyện T, tỉnh Tây Ninh. .

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 27/6, đường C, khu phố X15, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:

1/ Luật sư Phan Hồng S – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2/ Luật sư Phạm Ngọc T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3/ Luật sư Trần Ngọc Q – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn L1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã A1, huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

2. Cháu Lê Văn D, sinh năm 2002 và Lê Văn D1, sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: Số 1587, Quốc lộ 22B, ấp A, xã A1, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của cháu D và cháu D1: Bà Đặng Thị Bích L, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 1587, Quốc lộ 22B, ấp A, xã A1, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

3. Chị Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình Nguyên 1, xã G, huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Đặng Thị Bích L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Đặng Thị Bích L trình bày nội dung yêu cầu khiếu kiện như sau:

Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27-7-2018 của UBND huyện T1, tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là Quyết định 2996) về việc thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số H05921 ngày 07-8-2009 của ông Lê Văn M2, với các lý do:

- Căn cứ điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật đất đai quy định thu hồi GCNQSDĐ khi cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng diện tích, không đủ điều kiện cấp hoặc.... Trong khi đó, Nhà nước quy định trước khi thu hồi phải có thông báo trong đó nêu rõ lý do thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06-01-2017. Nhưng UBND huyện T1 không thông báo cho người người bị thu hồi, không nêu rõ lý do thu hồi.

UBND huyện T1 sai khi vận dụng điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, ông M2 kê khai nguồn gốc đất là do cha mẹ cho. Nhưng UB kết luận rằng đất do thừa kế nhưng không có giấy tờ về thừa kế theo quy định. Trường hợp của ông M2 phải căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu cho ông M2 đúng theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003: UBND xã có thẩm tra, có niêm yết theo quy định. Đơn kê khai có dòng ghi thừa kế là do cán bộ địa chính Bùi Văn B1 ghi là có sự nhầm lẫn, vì thừa kế khi cha mẹ đã chết. Mặt khác, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn M2 đã hết thời hiệu khiếu nại nhưng Ủy ban nhân dân huyện T1

vấn thụ lý giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn Đ1, ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ.

- Về nội dung, ông M2 sử dụng đất ổn định từ những năm 1982 – 1984 không xảy ra tranh chấp nên đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Do đó việc UBND huyện T1 ban hành Quyết định 2996 thu hồi GCNQSDĐ số H05921 của ông Lê Văn M2 là không đúng.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt trong quá trình Tổ tụng tại Tòa án) trình bày ý kiến:

Tại Công văn số 61/UBND ngày 18-3-2019 của Chủ tịch UBND huyện T1 nêu: Việc UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27-7-2018 về việc thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ số H05921 ngày 07-8-2009 của ông Lê Văn M2 là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 3 năm 2019, ông Lê Văn Đ1 trình bày: Ông là anh ruột của ông M2. Phần đất diện tích 1.651,7 m² có nguồn gốc của ông Tư cho cha mẹ ông, việc cho không có lập giấy tờ. Ông M2 sử dụng đất từ thời gian nào thì không nhớ, đất này của cha mẹ chưa chia cho ai. Đến năm 2017 ông mới biết việc ông M2 đã được UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ, do đó ông có đơn kiến nghị gửi UBND huyện T1 hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông M2. Ông không đồng ý yêu cầu khởi chi Liên, ông đề nghị giữ nguyên Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27-7-2018 của UBND huyện T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Lê Thị Thanh T2 trình bày: Chị là con ruột của ông M2 và bà Nguyễn Thị Nờ. Chị có nghe mẹ chị kể phần đất diện tích 1.651,7 m² có nguồn gốc do ông bà nội để lại. Cha chị đã sống trên đất này từ rất lâu trước khi chị được sinh ra, do đó chị không đồng ý việc UBND huyện T1 thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cha chị.

Tại Bản tự khai ngày 17 tháng 4 năm 2019, người đại diện theo pháp luật của người liên quan anh Lê Văn D, Lê Văn D1 trình bày: Đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27-7-2018 của UBND huyện T1 về việc thu hồi CNQSD số H05921 của ông Lê Văn M2 ngày 07-8-2009.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 08/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 56 Điều 2 của Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06-01-2017 về sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 4 Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014; Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bích L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/7/2019 người khởi kiện bà Đặng Thị Bích L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện về việc tuyên xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện người kháng cáo nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đúng và chưa đầy đủ nên phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là sai, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Người bị kiện có văn bản xin vắng mặt từ cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm không có ý kiến trình bày bổ sung nào khác.

Những người được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện đều có phần trình bày ý kiến trùng với nội dung của phần trình bày của người khởi kiện từ cấp sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Những người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Bản án sơ thẩm đã nhận định một cách chủ quan. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M2 không đúng điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nhưng trường hợp của ông M2 là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Cấp sơ thẩm cho rằng UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 106 luật đất đai năm 2013 nhưng ông M2 không thuộc trường hợp khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

Quá trình ban hành quyết định 2996: Qua các tờ trình UBND cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M2 là không đúng, nhưng trường hợp ông M2 là đúng Điều 171 Nghị định 181/2004/NĐ-CP, đất không tranh chấp, có quá trình sử dụng ổn định lâu dài. Trước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M2, UBND đã có niêm yết 15 ngày nhưng không ai tranh chấp. Ngoài ra, thời hiệu khiếu nại của ông Đ1 đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M2 đã hết nên UBND thụ lý khiếu nại của ông Đ1 là sai. Nội dung phù hợp với án lệ 03/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao, nếu có tranh chấp thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án chứ không phải của UBND.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chỉnh lý và hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày bổ sung: Quyết định 2996/QĐ-UBND UBND huyện T1 không có nêu lý do thu hồi quyền sử dụng đất của ông M2 mà lý do thể hiện trong thông báo 81. Thông báo 81 xác định thu hồi quyền sử dụng đất do không đúng đối tượng nhưng ông M2 là đối tượng sử dụng đất được cha mẹ thừa nhận, lời trình bày của ông Đ1 tại phiên tòa sơ thẩm xác định ông M2 sử dụng đất từ năm 1990. Trong nhận định của các bản án trước đây xác định cha mẹ ông M2 đã cho đất các con không có tranh chấp, ông M2 đã sử dụng ổn định lâu dài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Diện tích tranh chấp mặc dù ông M2 được cụ L3 có di chúc, nhưng cụ L3 đã hủy bỏ di chúc nên vẫn còn là tài sản của cụ L3, năm 2009 ông M2 đăng ký kê khai phần đất này nhưng không có văn bản tặng cho và ý kiến của các đồng thừa kế, sau khi phát hiện ra thì UBND huyện T1 đã thu hồi quyền sử dụng đất. Phía bà L đưa ra các tranh chấp dân sự giữa các anh em ông M2, người đại diện bà L cũng xác định các bản án này không đề cập tới phần đất tranh chấp nên phần đất này vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ L3, việc UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M2 là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Một số trình bày của phía người khởi kiện cho rằng việc thu hồi quyền sử dụng đất là không chính xác, nhưng UBND chỉ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, sau khi xem xét người có quyền sử dụng thì sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người có quyền. Do đó, bản án sơ thẩm xử là có căn cứ, kháng cáo của bà L là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trình tự thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của Luật Tố tụng hành chính quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Bản án sơ thẩm đã nhận định:

Quá trình thu thập chứng cứ cũng như đối chiếu hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn M2 có cơ sở xác định: Phần đất diện tích 1.651,7 m² tại ấp An Bình, xã An Tịnh, huyện T1 có nguồn gốc do cụ Lê Văn Thụ để lại cho cha mẹ ông M2 là cụ ông Lê Văn S1, cụ bà Nguyễn Thị L3 sử dụng. Cụ S1 chết năm 1998, cụ L3 chết năm 2013.

Người khởi kiện cho rằng ông M2 sử dụng đất từ năm 1982 hay 1984 do cụ S1 và cụ L3 cho nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên tại hồ sơ kê khai cấp đăng ký cấp GCNQSDĐ của ông M2 thể hiện ông M2 sử dụng đất từ năm 1990, có nghĩa là trước khi cụ S1 và cụ L3 chết nhưng không có giấy tờ nào chứng minh cụ S1 và cụ L3 tặng cho ông M2 phần đất này. Năm 1998 cụ S1 chết, diện tích 1.651,7 m² trở thành di sản của các đồng thừa kế của cụ S1 gồm vợ và 04 người con gồm Lê Thị C1, Lê Thị Đ2, Lê Văn Đ1, Lê Văn M2. Năm 2009, ông M2 thực hiện thủ tục đăng ký kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 1.651,7 m², kê khai nguồn gốc đất do cha cho, nhưng trong hồ sơ cấp giấy của ông M2 chỉ có giấy thỏa thuận của bà Lê Thị C1 đồng ý cho ông M2 sử dụng diện tích 1.651,7 m², không có văn bản nêu ý kiến, thỏa thuận của cụ L3, ông Đ1, bà Đ2, cũng không thể hiện chứng cứ tặng cho đất của cụ S1 và cụ L3.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003, khoản 2 Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2014 quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn thì trường hợp của ông M2 là phải có “*Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất*”. Như vậy, tại thời điểm kê khai đăng ký đề nghị cấp GCNQSDĐ theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 50, ông M2 không đủ điều kiện về giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất. Nên việc UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05921 ngày 07-8-2009, diện tích 1.651,7 m², thửa đất số 873, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện T, tỉnh Tây Ninh cho ông Lê Văn M2 đứng tên sử dụng là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Từ việc nhận định này, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Đặng Thị Bích L.

[3] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định:

[3.1] Xét về nguồn gốc đất:

Bản án sơ thẩm nhận định: “*Ông M2 thực hiện thủ tục đăng ký kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 1.651,7 m², kê khai nguồn gốc đất do cha cho, nhưng trong hồ sơ cấp giấy của ông M2 ...*”. Nội dung này thể hiện việc ông M2 khai nguồn gốc đất được cha cho nhưng không có chứng cứ, giấy tờ chứng minh. Việc không có giấy tờ chứng minh cho phần khai của mình không đồng nghĩa với việc khai không đúng là sự thật. Bởi ngoài giấy tờ chứng minh thì còn nhiều nguồn chứng cứ khác chứng minh cho nội dung khai là đúng hay sai, như: Các nguồn chứng cứ khác là sự thừa nhận của những người có liên

quan đến nội dung khai báo, hoặc nội dung này đã được phản ánh tại bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân.

Những sự kiện pháp lý có liên quan đến nguồn gốc đất Lê Văn M2 đã kê khai như sau:

- Sau khi hai cụ S1 và Lẹ qua đời thì những đồng thừa kế của hai cụ đã tranh chấp thừa kế tại Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Kết quả giải quyết tranh chấp thừa kế phản ánh tại bản án có hiệu lực pháp luật số 47/2018/DS-PT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Theo nội dung bản án và phần quyết định thì diện tích quyền sử dụng đất ông M2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05921 của UBND huyện Trảng ngày 07/8/2009 *không được xác định là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L3..*

- Bản án có hiệu lực pháp luật này còn thể hiện, trong quá trình giải quyết vụ án về tranh chấp thừa kế ông Lê Văn Đ1 có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông M2 trả lại cho ông Đ1 769,1m² trên tổng số 1.657,7m² mà ông M2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05921 của UBND huyện Trảng ngày 07/8/2009. Vì ông Đ1 cho rằng ông M2 lấn chiếm đất của ông Đ1 (ông Đ1 và các đương sự khác trong vụ án xác định ông M2 không quản lý sử dụng di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L3). Trước khi xét xử sơ thẩm thì, ông Đ1 đã rút lại yêu cầu phản tố này nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết tranh chấp và dành quyền khởi kiện cho ông Đ1 khi có yêu cầu khởi kiện.

Từ sự kiện pháp lý này đã chứng minh phần kê khai nguồn gốc đất khi đăng ký kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông M2 là không sai.

[3.2] Về điều kiện cấp GCNQSDĐ, thu hồi GCNQSDĐ:

Bản án sơ thẩm cho rằng ông M2 không có các giấy tờ, chứng cứ chứng minh có việc tặng cho đất theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, nên không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

Theo quy định của pháp luật đất đai, trường hợp không có các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng theo quy định, nhưng nếu thỏa mãn các điều kiện về: Thời điểm sử dụng đất, phù hợp quy hoạch, sử dụng ổn định không có tranh chấp thì người sử dụng đất vẫn đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ. Xét, ông M2 trình bày đã sử dụng đất từ thời điểm 1984 khi cụ S1, cụ L3 còn sống. Lời trình bày này không bị ông Đ1 (người có khiếu nại) bác bỏ. Từ khi sử dụng cho đến khi được cấp GCNQSDĐ vào năm 2009, không có ai tranh chấp diện tích đất này (cả cụ L3, cụ S1 và những người thừa kế của hai cụ S1 và cụ L3). Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông M2 vào năm 2009, UBND cũng đã xác định không có vi phạm quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, trường hợp của ông M2 nếu không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì cũng thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Do đó, về mặt pháp lý thì GCNQSDĐ số H05921 của UBND huyện T1 cấp cho ông Lê Văn M2 ngày 07/8/2009 chỉ được thực hiện thu hồi khi có Bản

án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành (Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...)

[3.3] UBND huyện T1 thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ1 liên quan đến diện tích ông M2 được cấp GCNQSDĐ số H05921 ngày 07/8/2009 khi nội dung khiếu nại đang, và đã được Tòa án thụ lý giải quyết là không đúng. Hơn nữa, việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đ1 và ông M2 (liên quan đến một phần diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05921 của UBND huyện T1 cấp cho ông Lê Văn M2 ngày 07/8/2009) đã được ông Đ1 rút lại yêu cầu và Tòa án đã đình chỉ giải quyết, dành quyền khởi kiện cho ông Đ1 khi có yêu cầu.

Từ các chứng cứ nêu trên thể hiện, việc Ủy ban nhân dân huyện T1 tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M2 số H05921 ngày 07/8/2009 là không đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến phán quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà L là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự, không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

I/ Chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Đặng Thị Bích L. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2019/HC-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bích L

Hủy toàn bộ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị Bích L không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Liên đã nộp theo Biên lai thu số 0000770 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

- Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh phải chịu án phí 300.000 đồng.

II/ Án phí Hành chính phúc thẩm: Bà Đặng Thị Bích L không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001005 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 20b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên